

## ĐỊNH NGHĨA TRONG TỪ ĐIỂN *OXFORD FIRST DICTIONARY* (TỪ ĐIỂN DÀNH CHO TRẺ EM)<sup>1</sup>

NGUYỄN THỊ HUYỀN<sup>2</sup>

**Abstract:** Research on the definition methods and the building of the definition models is an important task in compilation of explanatory dictionaries. For users of different age groups, definitions must vary in complexity to suit their perception and linguistic competence. In order to have a practical basis for compiling a Vietnamese explanatory dictionary for children, this article explores the defining principles in the *Oxford First Dictionary*, an English explanatory dictionary for children aged 5 to 8.

**Keywords:** *explanatory dictionary, methods of definition, models of definition, children's dictionary.*

### 1. Đặt vấn đề

Đối với công tác biên soạn từ điển giải thích thì việc xác định các phương pháp định nghĩa, mô hình định nghĩa cho các mục từ là yêu cầu cần thiết sau khi xây dựng bảng từ. Đã có một số nghiên cứu về phương pháp định nghĩa trong từ điển giải thích dành cho đối tượng người dùng phổ thông, đối tượng người dùng là học sinh tiểu học từ 9 đến 11 tuổi. Những nghiên cứu này cho thấy có những điểm tương đồng và khác biệt trong việc giải thích từ ngữ cho các đối tượng người dùng khác nhau. Để làm rõ hơn những nét khác biệt trong định nghĩa đối với đối tượng người dùng, bài viết phân tích phương pháp định nghĩa, nguyên tắc định nghĩa trong từ điển dành cho trẻ em từ 5 đến 8 tuổi, lứa tuổi bắt đầu cấp học tiểu học trong công trình *Oxford First Dictionary*.

### 2. Phương pháp định nghĩa trong *Oxford First Dictionary*

#### 2.1. Về công trình *Oxford First Dictionary*

*Oxford First Dictionary* [8] là công trình từ điển giải thích dành cho trẻ em từ 5 đến 8 tuổi do Evelyn Goldsmith biên soạn, Julie Park minh hoạ xuất bản tại nhà xuất bản Đại học Oxford. Công trình được xuất bản lần đầu vào năm 1993 với tiêu đề *My First Oxford Dictionary* (Từ điển Oxford đầu tiên của tôi) và được tái bản vào năm 1997. Năm 2002, công trình được tái bản lần 3 với tên gọi mới là *Oxford First Dictionary* (Từ điển Oxford đầu tiên). Công trình thu thập khoảng 1.500 mục từ là những từ mà trẻ em thường gặp trong quá trình đọc, viết và nói trong lớp học. Công trình là cuốn từ điển sống động với các hình minh hoạ đầy màu sắc được sắp xếp xen lẫn trong phần nội dung. Trong phần giới thiệu, từ điển có nêu rõ “Hơn 250 hình minh hoạ màu được lựa chọn kỹ lưỡng phù hợp với nhu cầu của trẻ em. Hình minh hoạ được vẽ đẹp mắt và hấp dẫn, giúp các bé nhỏ thích thú khi xem tranh và sau đó tiến hành ghép chúng với các từ tương ứng. Trẻ lớn hơn sẽ thấy hình minh hoạ là công cụ không thể thiếu khi học từ mới và hiểu chính xác hơn định nghĩa của từ. Tất cả các hình minh hoạ đều chính xác và rõ ràng, đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn trẻ em hiểu đúng các mục từ trong từ điển” [8].

#### 2.2. Phương pháp định nghĩa trong từ điển giải thích phổ thông

Đối với từ điển giải thích phổ thông, theo [3] có sáu phương pháp định nghĩa gồm:

- *Định nghĩa bằng phân tích* (định nghĩa tự nhiên), tức diễn đạt từ ngữ A bằng từ ngữ B, trong đó B và A phải có cùng nội dung, B phải đồng nghĩa với A. Ví dụ: **đi** dt. [người, động vật] tự di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác bằng những bước chân nhấc lên, đặt xuống liên tiếp.

- *Định nghĩa bằng cách dùng từ bao*, tức quy sự vật, hiện tượng, khái niệm vào khái niệm cùng loại rộng hơn, rồi vạch ra những đặc trưng khu biệt của khái niệm được giải thích. Ví dụ: **gà** dt. gia

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “*Biên soạn Từ điển tiếng Việt dành cho trẻ em từ 6 đến 8 tuổi (phần 1)*”, do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì.

<sup>2</sup> Viện Ngôn ngữ học, Email: huyennt2510@gmail.com.

cầm nuôi để lấy thịt và trứng, mỏ cứng và nhọn, bay kém, con trống biết gáy. Phương pháp định nghĩa này thực chất cũng là định nghĩa bằng phân tích nhưng dùng từ bao ở đầu lời định nghĩa.

- *Định nghĩa bằng dùng từ đồng nghĩa*, tức đưa ra từ đồng nghĩa với từ đang cần định nghĩa. Ví dụ: **má** dt. (ph). mẹ [thường chỉ dùng để xưng gọi].

- *Định nghĩa bằng cách dùng từ trái nghĩa*, tức phủ định từ (hoặc các từ) có ý nghĩa đối lập với từ được định nghĩa. Ví dụ: **giàu** tt. Có nhiều tiền của; trái với nghèo.

- *Định nghĩa bằng chỉ dẫn*, tức đưa từ đang cần định nghĩa ra so sánh với một đối tượng của thế giới ngoài ngôn ngữ. Ví dụ: **ngọt** tt. có vị như vị của đường, mật.

- *Định nghĩa bằng cách nêu chức năng của từ ngữ*, tức dùng siêu ngôn ngữ miêu tả để nêu lên chức năng của từ được định nghĩa. Ví dụ: **mà** k. từ biểu thị điều nêu ra sau đó là không phù hợp với điều vừa nói đến.

Ngoài sáu phương pháp định nghĩa trên, khi nghiên cứu về phương pháp định nghĩa cho học sinh tiểu học, tác giả Hoàng Thị Nhung [5] chỉ ra hai phương pháp thường được sử dụng gồm định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa và định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống. Định nghĩa bằng ví dụ chua nghĩa là ví dụ đứng trước lời định nghĩa, cùng với lời định nghĩa tạo thành một câu. Ví dụ: **yêu động từ** Mẹ yêu con, mẹ muốn dành tất cả những gì tốt đẹp nhất cho con. Định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống nghĩa là gọi ra cảnh huống tiêu biểu của từ đầu mục nhằm giúp cho việc hiểu nghĩa của từ. Ví dụ: **vui tính từ** Khi được mẹ khen, em rất vui.

### 2.3. Phương pháp định nghĩa trong Oxford First Dictionary

#### 2.3.1. Định nghĩa bằng phương pháp phân tích

Đây là phương pháp định nghĩa được sử dụng phổ biến trong các công trình từ điển dành cho trẻ em. Từ điển *Oxford First Dictionary* thường sử dụng phương pháp này khi định nghĩa các danh từ và một số ít động từ, tính từ.

Ví dụ:

**dictionary** A Dictionary is a book where you can find out what a word means and how to spell it (**từ điển** Từ điển là một cuốn sách mà em có thể tìm hiểu ý nghĩa của một từ và cách đánh vần nó).

**defend** To defend means to keep someone or something safe from attack (**bảo vệ** Bảo vệ nghĩa là giữ cho ai đó hoặc vật gì đó an toàn khỏi bị tấn công).

**dirty** Something that is dirty is covered with mud, food and other marks (**bẩn** Một vật gì đó bẩn là dính đầy bùn, thức ăn và các vết khác).

**lid** Things like boxes and jars have lids on top which open and shut (**nắp** Những thứ như hộp và lọ có nắp đậy ở trên để mở và đóng).

Khi định nghĩa bằng phương pháp phân tích, *Oxford First Dictionary* sử dụng 2 mô hình định nghĩa: A to be (là) B (trong đó A là từ đầu mục, B là danh từ hoặc danh ngữ).. và A to be/to do B (trong đó B là tính từ hoặc động từ).

- Mô hình A to be (là) B (B là danh từ hoặc danh ngữ):

**airport** An airport is a place where aroplanes land and take off, and poeple go to travel (**sân bay** Sân bay là nơi máy bay hạ cánh và cất cánh, và mọi người đi khắp nơi).

**breakfast** Breakfast is the first meal after you wake up in the morning (**bữa sáng** Bữa sáng là bữa ăn đầu tiên em ăn sau khi em thức dậy vào buổi sáng).

**fear** Fear is the feeling you get when you thing something bad might happen to you (**sợ hãi** Sợ hãi là cảm giác em thấy khi em nghĩ rằng điều gì đó tồi tệ có thể xảy ra với em).

**farry** A fairy is one of the magic poeple you can read about in stories. Farries usually have wings (**tiên** Tiên là một trong những nhân vật có phép màu mà em có thể đọc trong các câu truyện. Tiên thường có cánh).

- Mô hình A to be/to do B (B là tính từ hoặc động từ):

**rain** Your brain is inside your head. You use your brain for thinking, remembering, and feeling (**não** Não nằm trong đầu của em. Em dùng não để suy nghĩ, ghi nhớ và cảm nhận).

**pure** Something that is pure does not have anything else mixed with it. (**trinh khiết** Thứ gì đó tinh khiết là không có bị pha tạp với bất cứ thứ gì khác).

### 2.3.2. Định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao

Phương pháp dùng từ thường được sử dụng khi định nghĩa danh từ cụ thể trong công trình *Oxford First Dictionary*. Số lượng danh từ sử dụng phương pháp định nghĩa này rất hạn chế so với phương pháp phân tích.

**desk** A desk is a kind of table where you can read and write (**bàn làm việc** Bàn làm việc là một loại bàn em dùng khi đọc và viết)

**deer** A deer is a large animal that can move very quickly. Male deer have big horns like branches on their heads (**hươu** Hươu là loài động vật lớn có thể chạy rất nhanh. Hươu đực có sừng lớn như cành cây trên đầu).

**bee** A bee is an insect with wings. Bees make honey (**ong** Ong là loài côn trùng có cánh. Ong làm ra mật).

### 2.3.3. Phương pháp miêu tả cảnh huống

Phương pháp miêu tả cảnh huống chủ yếu dùng khi định nghĩa các động từ và tính từ. Ở phương pháp này, từ điển sử dụng hai mô hình định nghĩa là mô hình câu phức chứa liên từ *If* và mô hình câu phức chứa liên từ *When*.

- Mô hình câu phức chứa liên từ **If**

**blame** If you blame someone, you think it is because of them that something bad has happened (**đổ lỗi** Nếu em đổ lỗi cho ai đó, em nghĩ rằng những chuyện không hay xảy đến là do họ).

**patient** If you are patient, you can wait for a long time, or do something difficult without getting angry (**kiên nhẫn** Nếu em kiên nhẫn, em có thể đợi trong thời gian dài hoặc em làm gì đó khó mà không cáu giận).

**beautiful** You say someone or something is beautiful if you enjoy looking at them or listening to them (**đẹp** Em nói ai đó hoặc vật gì đó đẹp khi em thích nhìn họ hoặc thích nghe họ).

Đối với một số danh từ trừu tượng, từ điển cũng sử dụng phương pháp định nghĩa bằng miêu tả cảnh huống này.

**fault** If something bad is your fault, you made it happen (**lỗi** Nếu có điều gì xấu xảy ra là lỗi của em, thì chính em đã khiến nó xảy ra).

**energy** If you have energy, you can be active and do things (**năng lượng** Nếu em có năng lượng, em rất năng động và có thể làm mọi việc).

- Mô hình câu phức chứa liên từ **When**

**find** When you find something that has been lost, you get it back (**tìm** Khi em tìm thấy thứ gì đã bị mất, em lấy lại được nó).

**drive** When someone drives a car, a tractor, or a bus, they make it go where they want (**lái xe** Khi ai đó lái xe ô tô, máy kéo hoặc xe buýt, họ điều khiển xe chạy đến nơi họ muốn).

**cry** When you cry, you let tears fall from your eyes (**khóc** Khi em khóc, nước mắt chảy ra từ mắt em).

**laugh** When you laugh, you make sounds that show you are happy or think something is very funny (**cười** Khi em cười, em phát ra tiếng cho thấy em đang vui vẻ hoặc em thấy rằng điều gì đó rất buồn cười).

**tired** When you are tired you want to rest (**mệt** Khi em mệt em muốn nghỉ ngơi).

### 2.3.4. Phương pháp dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Với một số tính từ, ngoài phương pháp định nghĩa bằng miêu tả hoặc mô tả cảnh huống thì tác giả sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa để giải thích.

- Dùng từ đồng nghĩa

**dry** Something that is dry is not damp or wet (**khô** Một vật khô nghĩa là không ẩm hoặc ướt).

**tiny** Tiny things are very small (**bé nhỏ** Những thứ bé nhỏ là rất nhỏ).

- Dùng từ trái nghĩa

**enormous** Something enormous is very big (**to lớn** Một cái gì đó to lớn là rất lớn).

**flat** Something that is flat does not slope or have any bumps in it (**phẳng** Một vật phẳng không có độ dốc hoặc bất kì chỗ lồi lõm nào).

**near** If something is near it is not far away (**gần** Nếu khoảng cách nào đó gần nghĩa là không xa).

Như vậy, công trình *Oxford First Dictionary* dùng bốn phương pháp khi giải thích nghĩa của các từ, trong đó, phương pháp phân tích và dùng từ bao chủ yếu dùng để giải thích danh từ, phương pháp miêu tả cảnh huống chủ yếu dùng để giải thích động từ và tính từ, phương pháp dùng từ đồng nghĩa/trái nghĩa chủ yếu để giải thích tính từ. Có thể sơ đồ hoá phương pháp định nghĩa trong *Oxford First Dictionary* như sau:

Sơ đồ 1. Phương pháp định nghĩa trong *Oxford First Dictionary*



### 2.4. Hình thức lời định nghĩa

Đối với từ điển giải thích dành cho đối tượng người dùng phổ thông, hình thức lời định nghĩa là từ hoặc ngữ (thực ra cũng là một câu nhưng đã lược bớt chủ ngữ - từ được định nghĩa và hệ từ là - nối giữa chủ ngữ và phần còn lại). Lời định nghĩa là từ áp dụng cho phương pháp định nghĩa bằng từ đồng nghĩa, trái nghĩa và dùng để giải thích các từ địa phương, các từ cũ, cổ và các từ mang sắc thái nghĩa khác nhau. Lời định nghĩa là ngữ áp dụng cho phương pháp định nghĩa bằng phân tích, bằng nêu chức năng của từ và bằng chỉ dẫn. Đối với từ điển giải thích dành cho đối tượng người dùng là học sinh, ngoài lời định nghĩa là từ và ngữ, còn sử dụng lời định nghĩa là câu hoàn chỉnh. Hình thức lời định nghĩa là câu áp dụng cho phương pháp định nghĩa bằng chua nghĩa hoặc miêu tả cảnh huống. Với đối tượng người dùng từ 5 tuổi đến 8 tuổi, *Oxford First Dictionary* sử dụng lời định nghĩa là câu hoàn chỉnh cho tất cả phương pháp định nghĩa. Tuy nhiên, số lượng câu, cấu trúc câu và mô hình câu trong mỗi phương pháp định nghĩa có sự khác nhau. Có thể thấy, hình thức lời định nghĩa trong *Oxford First Dictionary* có ba dạng: câu đơn, câu phức và nhiều câu khác nhau.

#### 2.4.1. Lời định nghĩa là câu đơn

Lời định nghĩa là câu đơn thường được sử dụng trong phương pháp định nghĩa bằng phân tích, dùng từ bao và dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Đối với mỗi loại mục từ, từ điển sử dụng các mô hình câu khác nhau.

Đối với mục từ là danh từ, câu định nghĩa có ba mô hình:

- A to be B (A là B, trong đó A là từ đầu mục), ví dụ:

**ear** Your ears are the part of your head that you use for hearing (**tai** Tai là bộ phận ở trên đầu mà em dùng để nghe).

**town** A town is a place with a lot of houses, shops and other buildings (**thị trấn** Thị trấn là nơi có nhiều ngôi nhà, cửa hàng và các tòa nhà khác).

- The A of something/somebody to be (A của ai đó/thứ gì đó là B), ví dụ.

**power** The power of something is the strong that it has (sức mạnh Sức mạnh của cái gì đó là sức mạnh mà nó có).

**price** The price of something is how much money you have to pay to buy it (**giá** Giá của một thứ gì đó là số tiền em phải trả để mua nó).

- A to be for doing of to be used doing (A dùng để làm gì), ví dụ:

**dish** A dish is for serving food (**đĩa** Đĩa dùng để bày biện thức ăn).

**wax** Wax is used to make candle and polish. It is soft and melts easily. Some wax is made by bee, and some is made from oil (**sáp** Sáp được dùng để làm nến và đánh bóng. Sáp rất mềm và dễ tan chảy. Một số loại sáp được làm từ ong, và một số khác được làm từ dầu).

Đối với mục từ là động từ, câu định nghĩa có mô hình: A means B (A có nghĩa là B), ví dụ:

**flow** To flow means to move along like a river (chảy Chảy có nghĩa là di chuyển dọc theo như một dòng sông).

**prick** To prick means to make a tiny hole in something (**đâm** Đâm có nghĩa là tạo một lỗ nhỏ trên một vật gì đó).

Đối với mục từ là tính từ, câu định nghĩa có 3 mô hình sau:

- A means B (A có nghĩa là B), ví dụ:

**proper** Proper means right (**thích hợp** Thích hợp có nghĩa là đúng).

**extra** Extra means more than usual (**thêm** Thêm có nghĩa là nhiều hơn bình thường).

**quick** To be quick means to move fast (**nhANH** Nhanh có nghĩa là di chuyển nhanh).

- Somebody/something that/who to be A to be/to do B (Ai đó/vật gì đó là A thì là/như B), ví dụ:

**weak** People or things that are weak are not strong (**ốm yếu** Ai đó hoặc vật nào đó yếu thì không mạnh).

**mean** Someone who is mean does not like spending money or giving people things (keo kiệt Người keo kiệt không thích tiêu tiền hoặc cho người khác đồ).

**heavy** Things that are heavy are hard to lift or carry (nặng Những thứ nặng khó nâng lên hoặc mang đi).

**kind** Someone who is kind is ready to help other people (**tốt bụng** Người tốt bụng luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác).

- A Somebody/something to be or to do B (Ai đó/vật nào đó A thì như B), ví dụ:

**thin** A thin people or animal does not weigh very much (**gầy** Ai đó hoặc con vật nào đó gầy thì cân nặng không đáng kể).

**lazy** Lazy people do not like working (**lười biếng** Người lười biếng không thích làm việc).

#### 2.4.2. LỜI ĐỊNH NGHĨA LÀ CÂU PHỨC

Lời định nghĩa là câu phức thường được sử dụng trong phương pháp định nghĩa bằng phân tích và miêu tả cảnh huống. Đối với phương pháp miêu tả cảnh huống, lời định nghĩa gồm câu phức chứa liên từ When và câu phức chứa liên từ If. Đây là hai mô hình được dùng phổ biến khi định nghĩa động từ và tính từ.

**whistle** When you whistle you make a loud, high sound by blowing air through your lips (**huýt sáo** Khi em huýt sáo, em tạo ra âm thanh cao và rõ bằng cách thổi không khí qua môi)

**disappointed** If someone is disappointed, they feel sad because something they were hoping for did not happen (**thất vọng** Nếu ai đó thất vọng, họ cảm thấy buồn vì điều họ hy vọng đã không xảy ra).

Lời định nghĩa là câu phức trong phương pháp phân tích thường sử dụng cho các danh từ. Các mệnh đề trong câu phức được liên kết với nhau bằng trạng từ liên kết *so, so that, when*.

Ví dụ:

**shower** A shower in the bathroom give you spray of water so that you can stand under it and wash all over (**vòi hoa sen** Vòi hoa sen trong phòng tắm tạo ra tia nước để em có thể đứng dưới vòi hoa sen và rửa sạch toàn bộ cơ thể).

**excuse** An excuse is what you say to explain why you have done something so that you will not get into trouble (**lời bào chữa** Lời bào chữa là những gì em nói để giải thích lí do tại sao em đã làm điều gì đó để em không gặp rắc rối).

**spring** Spring is the part of the year when plants start to grow and the day get lighter and warmer (**mùa xuân** Mùa xuân là thời điểm trong năm khi cây cối bắt đầu phát triển và ngày trở nên sáng hơn và ấm hơn).

#### 2.4.3. Lời định nghĩa gồm nhiều câu khác nhau

Với tính chất là cuốn từ điển giải thích dành cho trẻ em mới biết đọc, biết viết, lời định nghĩa thường là những đơn giản, ít thành phần. Do vậy, với những định nghĩa gồm nhiều nét nghĩa, từ điển tách các nét nghĩa thành một câu riêng biệt để phù hợp với nhận thức và khả năng ngôn ngữ của trẻ em. Lời định nghĩa trong từ điển có thể gồm hai, ba câu, thậm chí đến bốn câu.

+ Lời định nghĩa gồm hai câu

**radio** A radio is a machine that receives sounds through the air. You can listen to programmes or messages on a radio (**đài** Đài là thiết bị phát âm thanh qua sóng. Em có thể nghe các chương trình ở đài).

+ Lời định nghĩa gồm ba câu

**oil** Oil is a thick, slippery liquid. It can be burned to keep people warm, or put on machines to help them move easily. Some kind of oil are used in cooking (**dầu** Dầu là một chất lỏng đặc và trơn. Dầu có thể được đốt để giữ ấm cho con người, hoặc dùng để tra vào máy móc giúp dễ chuyển động dễ dàng. Một số loại dầu được sử dụng trong nấu ăn).

+ Lời định nghĩa gồm bốn câu

**gas** A gas is anything like air, that is not solid or a liquid. There are lots different gases. Some gases have strong smells. Some gases burn easily and are used for heating and cooking (**ga** Ga là thứ giống như không khí, không phải ở thể rắn hay thể lỏng. Có rất nhiều loại khí ga khác nhau. Một số khí ga có mùi rất nồng. Một số khí ga dễ cháy và được sử dụng để sưởi ấm và nấu ăn).

Lời định nghĩa gồm nhiều câu thường dùng khi giải thích các danh từ.

Ở một số mục từ, câu thứ hai và thứ ba bổ sung thêm nét nghĩa cho câu thứ nhất để trẻ em dễ dàng hiểu nghĩa của từ và có những liên tưởng cụ thể hơn về đối tượng được giải thích. Ví dụ:

**echo** An echo is a sound that you hear again when it bounces back off something solid. You can often hear an echo in the cave (**tiếng vọng** Tiếng vọng là âm thanh em nghe thấy khi nó dội lại từ vật rắn. Em thường có thể nghe thấy tiếng vọng trong hang động).

**bicycle** A bicycle is a machine that you can ride. Bicycles have two wheels. Bicycle is often called a bike for short (**xe đạp** Xe đạp là phương tiện mà em có thể đạp. Xe đạp có hai bánh. Xe đạp thường được gọi tắt là bike).

Có thể so sánh với định nghĩa của hai từ này trong *Oxford learner's Dictionary* (từ điển giải thích dành cho đối tượng người dùng phổ thông). **echo** (noun) the reflecting of sound off a wall or inside a particular space so that a noise appears to be repeated (**tiếng vọng** âm thanh dội lại từ một bức tường hoặc bên trong một không gian cụ thể khiến cho tiếng ồn có vẻ như được lặp lại). **bicycle** (noun) road

vehicle with two wheels that you ride by pushing the pedals with your feet (**xe đạp** một loại xe đường bộ có hai bánh mà bạn lái bằng cách đạp bàn đạp bằng chân).

Có thể thấy mô hình lời định nghĩa trong *Oxford First Dictionary* rất đa dạng và việc sử dụng mô hình định nghĩa này rất linh hoạt, không quy định loại mục từ nào sử dụng mô hình định nghĩa nhất định như trong các công trình từ điển giải thích dành cho đối tượng khác. Cùng một loại mục từ, lời định nghĩa có thể là câu đơn, câu phức hay gồm nhiều câu. Điều này tạo nên tính hấp dẫn và gợi sự hứng thú cho trẻ em ở giai đoạn bắt đầu tìm hiểu và tiếp nhận nghĩa của từ.

Tính linh hoạt trong cách giải thích nghĩa còn được thể hiện trong việc xử lý các từ đa nghĩa. Với các nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa, từ điển cũng sử dụng phương pháp và mô hình định nghĩa khác nhau. Chẳng hạn: **late** 1 If you are late, you arrive after the proper time. 2 Late can mean near the end of a period time (**muộn** 1 Nếu em đến muộn, em đến sau thời gian quy định. 2 Muộn có thể có nghĩa là gần cuối một giai đoạn); **lead** 1 If you lead people, you go in front of them to show them where to go or what to do. 2 To lead also means to be in charge of a group (**lãnh đạo** 1 Nếu bạn lãnh đạo mọi người, bạn đi trước họ để chỉ cho họ biết phải đi đâu hoặc làm gì. 2 Lãnh đạo cũng có nghĩa là chịu trách nhiệm cho một nhóm). Ở hai ví dụ trên, nghĩa thứ nhất sử dụng phương pháp miêu tả cảnh huống trong khi nghĩa thứ hai sử dụng phương pháp phân tích với mô hình câu định nghĩa là câu đơn.

### 3. Kết luận

*Oxford First Dictionary* là công trình từ điển dành cho trẻ em từ 5 đến 8 tuổi với từ khoảng 1.500 mục từ là những từ cơ bản và 250 hình minh họa, phản ánh rõ vốn từ vựng của trẻ em. Mục từ trong từ điển chủ yếu thuộc ba từ loại là danh từ, động từ và tính từ. Từ điển sử dụng bốn phương pháp định nghĩa gồm phân tích, dùng từ bao, sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa và miêu tả cảnh huống và mỗi từ loại chủ yếu sử dụng một, hai phương pháp định nghĩa đặc thù. Lời định nghĩa trong từ điển ngắn gọn, dễ hiểu và được trình bày dưới dạng câu đầy đủ, gồm câu đơn, câu phức và nhiều câu kết hợp với nhau. Phương pháp định nghĩa và lời giải thích trong từ điển có sự gần gũi, như cách người lớn nói chuyện hàng ngày với trẻ em. Ngoài ra, lời định nghĩa trình bày dưới dạng câu hoàn chỉnh cũng giúp trẻ em học được cách viết đúng.

Trẻ em từ 5 đến 8 tuổi, lứa tuổi bắt đầu giai đoạn đến trường đã có một vốn từ vựng cơ bản tương đối và có ý thức tìm hiểu về nghĩa của từ. Ở Việt Nam, hiện chưa có từ điển giải thích nào dành cho lứa tuổi này. Do đó, *Oxford First Dictionary* là tài liệu tham khảo hữu ích để tiến tới biên soạn một công trình từ điển tiếng Việt cho trẻ em.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt

1. Trương Thị Thu Hà. *Mô hình định nghĩa động từ trong Oxford First Dictionary*. Từ điển học và Bách khoa thư, số 6. 2021.
2. Trương Thị Thu Hà. *Mô hình định nghĩa danh từ trong Oxford First Dictionary*. Từ điển học và Bách khoa thư, số 2. 2022.
3. Nguyễn Thị Thanh Nga (Chủ nhiệm đề tài). *Một số vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn các loại từ điển Ngữ văn*. Đề tài Cấp Bộ, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam. 2010.
4. Hoàng Thị Nhung. *Định nghĩa trong từ điển giải thích dành cho học sinh tiểu học*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Hà Nội. 2016.
5. Hoàng Thị Nhung. *Biên soạn Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh Tiểu học - Lí luận và thực tiễn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 2024.
6. Chu Bích Thu. *Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích (trên cơ sở tư liệu từ điển giải thích tiếng Việt)*. Trong Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Ngôn ngữ học, *Một số vấn đề từ điển học*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội. 1997.
7. Từ điển tiếng Việt (Vietlex). NXB Đà Nẵng. 2015.

#### Tiếng Anh

8. Evelyn Goldsmith. *Oxford First Dictionary*. Oxford University Press. 2002.